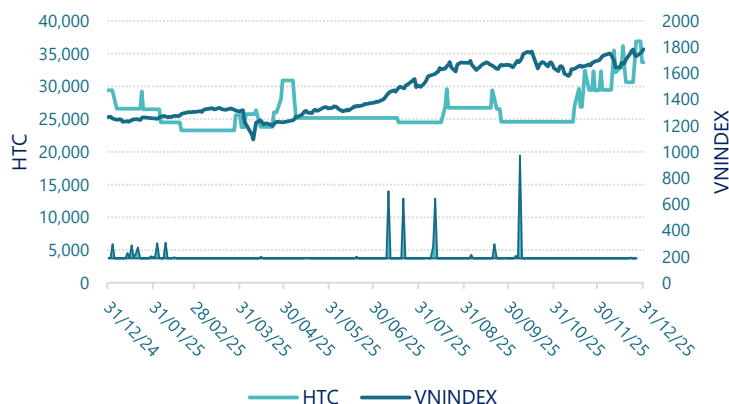


CTCP Thương mại Hóc Môn (HNX: HTC)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/12/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	33,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	36,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	23,288
SL cổ phiếu LH	16,499,993
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,150
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	556
P/E	19.8
EPS	1,703

DT thuần

Q4/25

269

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 31.0 | 13.0%

YoY: ▲ 7.00 | 2.6%

LN sau thuế

Q4/25

4.35

tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 4.28 | -49.5%

YoY: ▼ 4.64 | -51.6%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

3.9%

+/- YoY: ▼ 0.2%

DT thuần

2025

1,005

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 10.0 | -1.0%

LN sau thuế

2025

28.1

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 2.60 | -8.3%

ROE

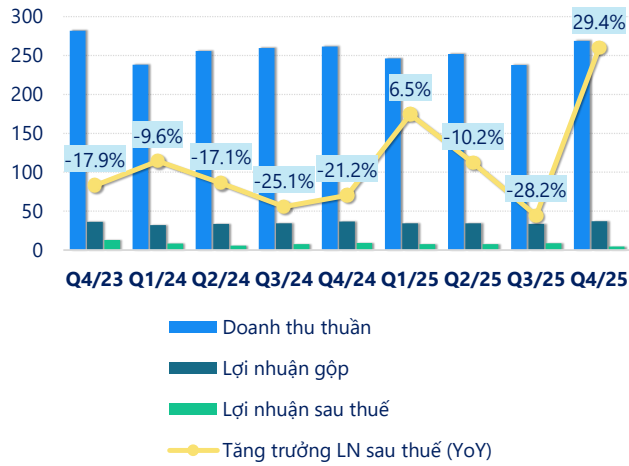
2025

9.7%

+/- YoY: ▼ 0.7%

tỷ VNĐ

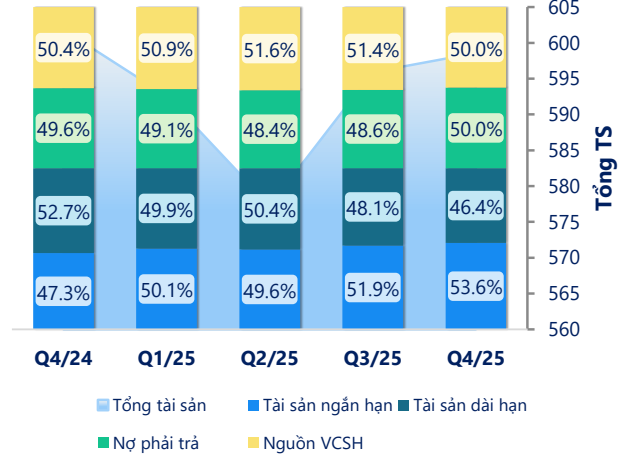
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

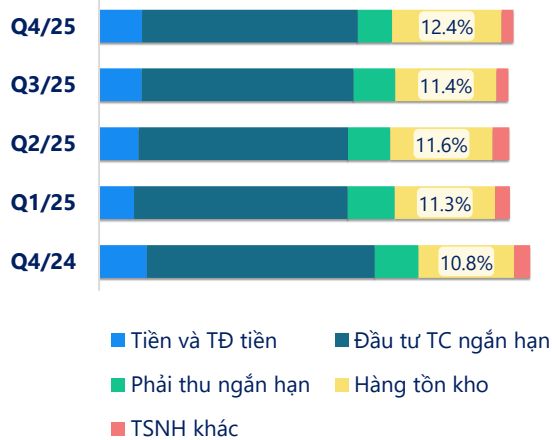
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



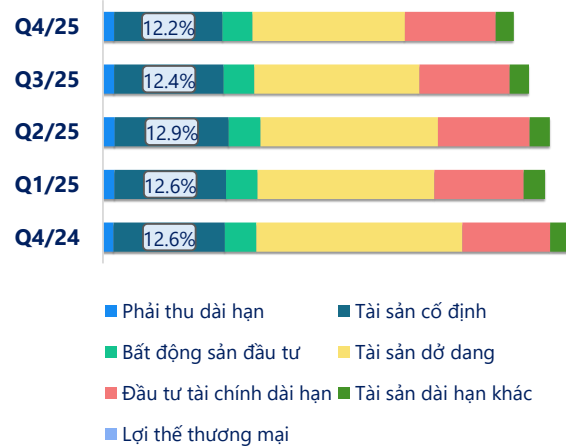
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

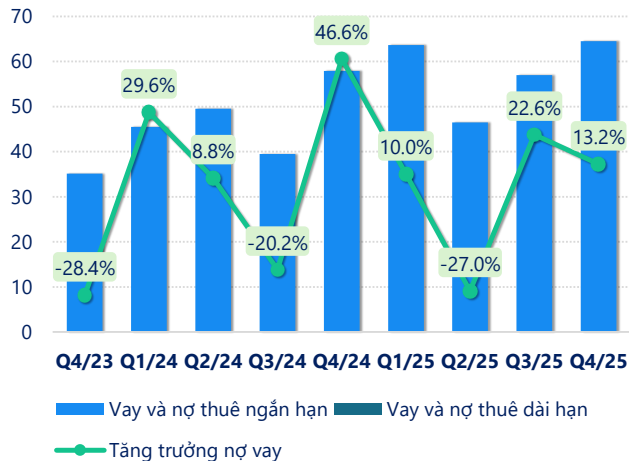
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

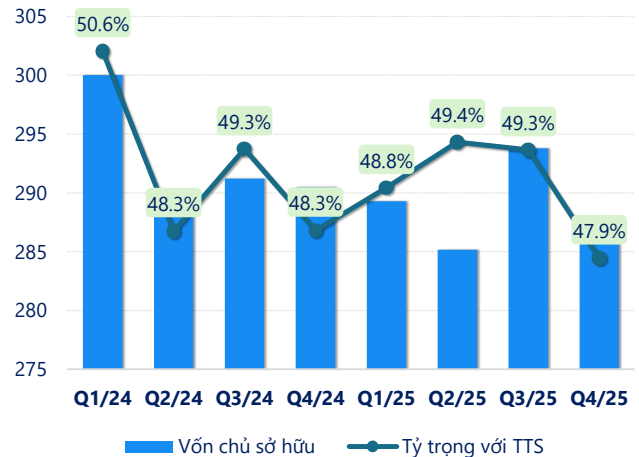
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

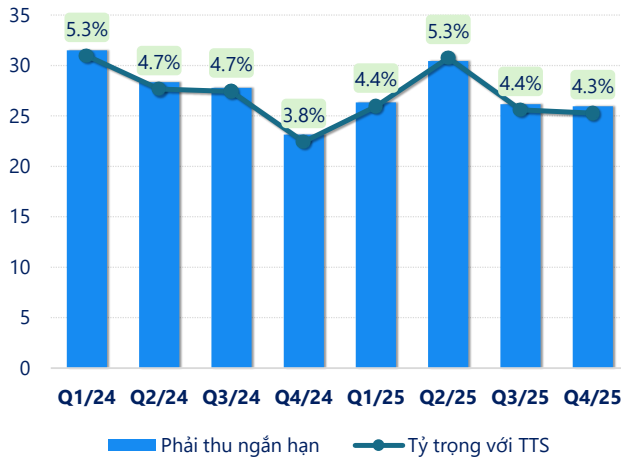
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



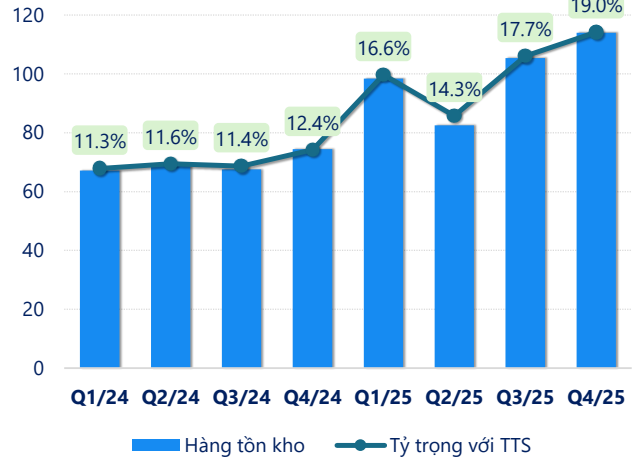
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


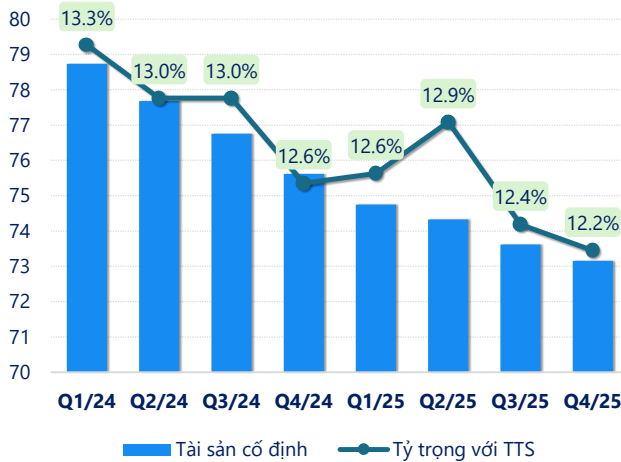
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


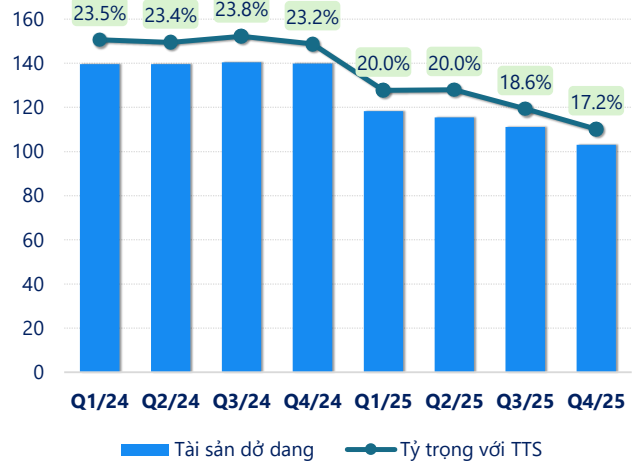
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

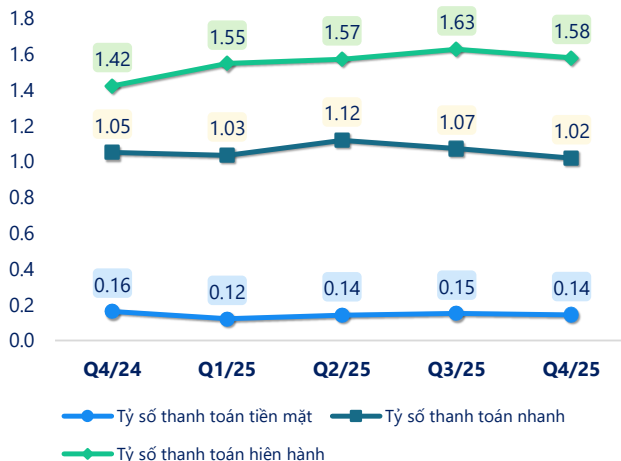
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

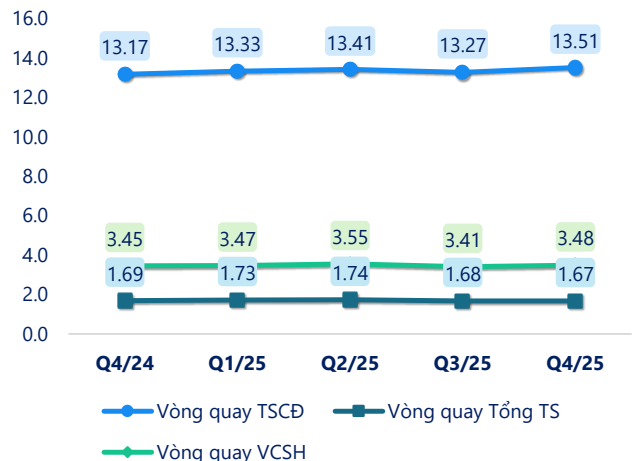
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	602	593	577	596	599
Tài sản ngắn hạn	285	297	286	310	321
Tiền và tương đương tiền	32.4	23.4	25.7	28.7	29.0
Đầu tư tài chính ngắn hạn	147	141	141	144	144
Phải thu ngắn hạn	23.1	26.4	30.4	26.2	26.0
Hàng tồn kho	74.4	98.4	82.5	105	114
Tài sản ngắn hạn khác	8.14	8.26	6.14	5.66	8.08
Tài sản dài hạn	317	296	291	286	278
Phải thu dài hạn	7.25	7.61	7.61	7.61	7.61
Tài sản cố định	75.6	74.7	74.3	73.6	73.2
Bất động sản đầu tư	21.4	21.1	20.8	20.5	20.2
Tài sản dở dang	140	118	115	111	103
Đầu tư tài chính dài hạn	59.5	59.7	59.7	60.6	61.2
Tài sản dài hạn khác	13.5	14.2	13.3	13.0	12.3
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	299	291	280	290	299
Nợ ngắn hạn	200	192	182	190	203
Vay và nợ thuê ngắn hạn	57.9	63.7	46.5	57.0	64.5
Phải trả người bán ngắn hạn	15.4	15.9	11.2	11.6	16.5
Nợ dài hạn	98.7	98.9	97.6	99.5	96.1
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	303	302	298	306	299
Vốn chủ sở hữu	291	289	285	294	287
Vốn điều lệ	165	165	165	165	165
Kinh phí và quỹ khác	12.5	12.5	12.5	12.5	12.5

(Nguồn: fireant.vn)